BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH SƯ PHẠM MỸ THUẬT
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 13 (2018 - 2022)

T	Học kỳ	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Ghi chú
					Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	21																																	
			Các học phần bắt buộc	21																																	
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																													
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																									
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																					
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																	
5	1	INF2001	Tin học cơ bản	2	2	5	15	10																													
6	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																													
7	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																									
8	1	PPE2010	Giáo dục thể chất 1					2																													
9	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2									3																									
9		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																		
10	3	POL2007	Pháp luật Đại cương	2									2	20	8	2																					
10		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	11																																	
10			*Các học phần bắt buộc*	9																																	
11	5	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																	2	20	8	2													
12	3	FAE2072	Mỹ học	2									2	20	8	2																					
13	3	FAE2070	Nghệ thuật học đại cương	2									2	20	8	2																					
14	2	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3					3	30	12	3																									
14			*Các học phần tự chọn*	2/8																																	
14		PPE2003	QLHC Nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2																																	
15	1	CFL2008	Tiếng Việt thực hành	2	2	10	18	2																													
15		CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2																																	
15		FAE2076	Lịch sử nghệ thuật	2																																	
15		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	17																																	
15			*Các học phần bắt buộc*	15																																	
16	5	FAE2079	Lịch sử Mỹ thuật thế giới	2																	2	15	13	2													
17	6	FAE2080	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2																					2	15	13	2									
18	2	FAE2077	Giải phẫu tạo hình	2					2	8	20	2																									
19	1	FAE2078	Luật xa gần	2	2	8	20	2																													
20	4	FAE2081	Mỹ thuật học	3													3	20	23	2																	
21	4	FAE2073	Tin học CN: Corel Draw 12 và Adobe Photoshop CS2	2													2	8	20	2																	
22	4	CFL2003	Tiếng Anh CN Mỹ thuật, MN, Hội họa	2													2	5	20	5																	
22			*Các học phần tự chọn*	2/8																																	
22		FAE2075	Tin học CN: Adobe Illustrator CS6	2																																	
23	3	FAE2056	Cơ sở tạo hình	2									2	8	20	2																					
23		FAE2055	Đặc biệu kiến trúc	2																																	
23		FAE2057	Mỹ thuật đương đại	2																																	
23		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	45																																	
23			*Các học phần bắt buộc*	37																																	
24	1	FAE2047	Hình họa 1	2	2	2	26	2																													
25	2	FAE2048	Hình họa 2	2					2	2	26	2																									
26	3	FAE2049	Hình họa 3	2									2	2	26	2																					
27	4	FAE2050	Hình họa 4	2													2	2	26	2																	
28	5	FAE2001	Hình họa 5	2																	2	2	26	2													
29	6	FAE2002	Hình họa 6	2																					2	2	26	2									
30	7	FAE2003	Hình họa 7	3																									3	2	41	2					
31	1	FAE2051	Trang trí cơ bản 1	2	2	2	26	2																													
32	2	FAE2052	Trang trí cơ bản 2	2					2	2	26	2																									
33	3	FAE2004	Trang trí ứng dụng 1	2									2	2	26	2																					
34	3	FAE2005	Trang trí ứng dụng 2	2									2	2	26	2																					
35	1	FAE2053	Bố cục cơ bản	2	2	2	26	2																													
36	5	FAE2006	Bố cục chất liệu Sơn dầu 1	2																	2	2	26	2													
37	4	FAE2007	Bố cục chất liệu Lụa 1	2													2	2	26	2																	
38	4	FAE2008	Bố cục chất liệu Khắc gỗ	2													2	2	26	2																	
39	6	FAE2009	Bố cục chất liệu Sơn mài 1	2																					2	2	26	2									
40	7	FAE2010	Bố cục chất liệu tự chọn	2																									2	2	26	2					
41	4	FAE2054	Điêu khắc	2													2	2	26	2																	
41			*Các học phần tự chọn*	8/14																																	
42	7	FAE2015	Chất liệu tổng hợp	2																									2	2	26	2					
42	5	FAE2016	Chất liệu màu nước	2																	2	2	26	2													
42		FAE2058	Nghiên cứu mỹ thuật cổ	2																																	
43	6	FAE2017	In độc bản	2																					2	2	26	2									
43		FAE2018	Nghệ thuật thiết kế	2																																	
43		FAE2046	Nghiên cứu tác phẩm của các danh họa	2																																	
44	2	FAE2027	Ký họa	2					2	2	26	2																									
44		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	17																																	
44			*Các học phần bắt buộc*	15																																	
45	3	FAE2068	Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1	2									2	13	15	2																					
46	4	FAE2069	Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2	3													3	15	27	3																	
46	2	PPE2001	Tâm lý học	3	3	22	20	3																													
47	3	PPE2002	Giáo dục học	4					4	30	28	2																									
48	4	PPE2028	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	3									3	10	20	15																					
48			*Các học phần tự chọn*	2/4																																	
49	5	FAE2074	Hoạt động Mỹ thuật ngoài giờ lên lớp	2																	2	8	20	2													
49		PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật	2																																	
49		M6	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ CHUYÊN MÔN, THỰC TẬP VÀ TN	23																																	
49			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*	12																																	
50	2	FAE2011	Thực tế chuyên môn 1	2					2																												
51	3	FAE2012	Thực tế chuyên môn 2	2									2																								
	6	FAE2013	Thực tế chuyên môn 3	2																					2												
52	4	FAE2021	Thực tập sư phạm 1	2													2																				
53	7	FAE2022	Thực tập sư phạm 2	4																									4								
53			*Khối kiến thức tốt nghiệp*	11/11																																	
54	8	FAE2020	Sáng tác Mỹ thuật (SPMT)	6																													6				
55	8	FAE2023	Khóa luận / Lý thuyết MT tổng hợp	5																													5				
			Tổng số tín chỉ	134	18				20				22				25				10				10				12				11				
			Tổng số tiết lý thuyết	445		66				120				124				61				47				21				6							
			Tổng số tiết thực hành	950			176				158				158				166				93				91				108						
			Tổng số tiết tự học	125				30				25				18				28				10				8				6					

Đã kiểm duyệt PM (CK)

21 TC

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KHOA SƯ PHẠM MỸ THUẬT	PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Quang Hải	Hà Thanh Hương	PGS.TS Đào Đăng Phượng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 2 (2018 - 2022)

TT	Học kỳ	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kì I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Ghi chú
					Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	
I		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	21																																	
			Các học phần bắt buộc	21																																	
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																													
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																									
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																					
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																	
5	1	INF2001	Tin học cơ bản	2	2	5	15	10																													
6	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																													
7	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																									
8	1	PPE2010	Giáo dục thể chất 1					2																													
9	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2									3																									
9		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																		
10	2	POL2007	Pháp luật Đại cương	2					2	20	8	2																									
10		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	14																																	
10			*Các học phần bắt buộc*	10																																	
11	4	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2													2	20	8	2																	
12	1	DGI2001	Hình họa cơ bản	3	3	3	39	3																													
13	1	DGI2002	Trang trí cơ bản	3	3	3	39	3																													
14	3	DGI2003	Nhập môn design	2																	2	20	8	2													
14			*Các học phần tự chọn*	4/12																																	
14		DGI2004	Vật lý	2																																	
15	3	DGI2005	Toán cao cấp	2									2	15	13	2																					
16	3	DGI2006	Hóa học	2									2	15	13	2																					
16		DGI2007	Xác suất thống kê	2																																	
16		DGI2008	Nhập môn logic học	2																																	
16		DGI2009	Kỹ năng thuyết trình	2																																	
16		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23																																	
16			*Các học phần bắt buộc*	17																																	
17	1	DGI2010	Vật liệu may 1	2	2	20	8	2																													
18	5	DGI2011	Vật liệu may 2	2																	2	15	13	2													
19	2	DGI2012	Tạo mẫu trang phục cơ bản	2					2	8	20	2																									
20	4	DGI2013	Tạo mẫu trang phục nâng cao	2													2	8	20	2																	
21	4	DGI2014	Đồ họa công nghệ may	2													2	8	20	2																	
22	3	DGI2015	Tạo khối trang phục	2									2	8	20	2																					
23	2	DGI2016	Thiết bị may	3					2	15	13	2																									
24	1	DGI2017	Cơ sở thiết kế kỹ thuật trang phục	3	3	12	30	3																													
24			*Các học phần tự chọn*	4/16																																	
24		DGI2018	Mỹ thuật trang phục	2																																	
24		DGI2019	Marketing hệ thống thời trang	2																																	
25	7	DGI2020	Hệ thống quản lý chất lượng ngành may	2																									2	15	13	2					
26	5	DGI2021	Kỹ thuật tạo chất liệu vải	2																	2	3	25	2													
27	6	DGI2022	Chế tác phụ trang	2																					2	8	20	2									
27		FAD2017	Lịch sử trang phục Việt Nam và thế giới	2																																	
27		BFA2009	Giải xa gần	2																																	
27		FAD2006	Giải phẫu tạo hình	2																																	
27		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	50																																	
27			*Các học phần bắt buộc*	43																																	
25	2	FAD2009	Công nghệ may 1	2					2	20	8	2																									
26	3	FAD2010	Công nghệ may 2	2									2	20	8	2																					
27	4	DGI2023	Công nghệ may 3	2													2	20	8	2																	
28	2	FAD2011	Thực hành công nghệ may 1	3					3	12	30	3																									
29	3	FAD2012	Thực hành công nghệ may 2	3									3	12	30	3																					
30	4	DGI2024	Thực hành công nghệ may 3	3													3	12	30	3																	
31	5	DGI2025	Thực hành công nghệ may 4	3																	3	12	30	3													
32	6	CFL2010	Tiếng anh chuyên ngành DVK	2																					2	5	20	5									
33	3	DGI2026	Tin học chuyên ngành 1	2									2	8	20	2																					
28	4	DGI2027	Tin học chuyên ngành 2	2													2	8	20	2																	
29	3	DGI2028	Thực hành thiết kế kỹ thuật trang phục 1	2									2	8	20	2																					
30	4	DGI2029	Thực hành thiết kế kỹ thuật trang phục 2	2													2	8	20	2																	
31	5	DGI2030	Thực hành thiết kế kỹ thuật trang phục 3	3																	3	12	30	3													
32	2	DGI2031	Hình họa chuyên ngành	3					3	3	39	3																									
33	3	DGI2032	Trang trí chuyên ngành	3									3	3	39	3																					
34	7	DGI2033	Đồ án công nghệ	3																									3	12	30	3					
35	6	DGI2034	Đồ án thiết kế	3																					3	12	30	3									
35			*Các học phần tự chọn*	7/17																																	
36	6	DGI2035	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2																					2	15	13	2									
37	7	DGI2036	Xử lý hoàn tất sản phẩm may	2																									2	8	20	2					
38	6	DGI2037	Kỹ thuật dựng rập 3D trên manocanh	3																					3	12	30	3									
38		DGI2038	An toàn công nghiệp và môi trường	2																																	
38		DGI2039	Thiết kế và lắp đặt chuyền may	2																																	
38		DGI2040	Lập kế hoạch sản xuất may công nghiệp	2																																	
38		DGI2041	Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học	2																																	
38		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	19																																	
38			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*	11																																	
39	2	DGI2042	Thực hành sản xuất 1	2					2																												
40	6	DGI2043	Thực hành sản xuất 2	2																					2												
41	5	DGI2044	Thực tập chuyên ngành	2																	2																
42	7	DGI2045	Thực tập tốt nghiệp	2																									2								
43	7	DGI2046	Đồ án tổng hợp tiền tốt nghiệp	3																									3								
43			*Khối kiến thức tốt nghiệp*	8/8																																	
44	8	DGI2047	Đồ án tốt nghiệp	8																													8				
			Tổng số tín chỉ	127	19				22				20				18				14				14				12				8				
			Tổng số tiết lý thuyết	589		81				132				109				119				62				52				35							
			Tổng số tiết thực hành	908			176				146				171				133				106				113				63						
			Tổng số tiết tự học	128				31				25				20				18				12				15				7					

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Khoa Công nghệ may	Phòng Đào tạo	HIỆU TRƯỞNG
Trần Danh Toàn	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Hà Thanh Hương	PGS.TS. Đào Đăng Phượng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH PIANO
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 4 (2018 - 2022)

TT	Học kỳ	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Ghi chú
					Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý* thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	23																																	
			Các học phần bắt buộc	21																																	
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																													
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																									
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																					
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																	
5	3	INF2001	Tin học cơ bản	2									2	5	15	10																					
6	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																													
7	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																									
8	3	CFL2005	Tiếng Anh CN Âm nhạc, MN, TN.Piano	2									2	5	20	5																					
9	1	PPE2010	Giáo dục thể chất 1					2																													
10	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2									3																									
		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																		
11	3	POL2007	Pháp luật Đại cương	2									2	20	8	2																					
		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	11																																	
			Các học phần bắt buộc	9																																	
12	5	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																	2	20	8	2													
13	7	MUS2002	Mỹ học (SP Âm nhạc)	2																									2	20	8	2					
14	3	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3									3	30	12	3																					
15	5	CLM2010	Đường lối VHVN của ĐCS Việt Nam	2																	2	20	8	2													
			Các học phần tự chọn	2/6																																	
16	7	MUS2003	Nghệ thuật học đại cương	2																									2	20	8	2					
17		CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2																																	
18		PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật	2																																	
		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30																																	
			Các học phần bắt buộc	21																																	
19	3	MUS2060	Lịch sử Âm nhạc thế giới 1	2									2	10	18	2																					
20	4	MUS2061	Lịch sử Âm nhạc thế giới 2	2													2	10	18	2																	
21	5	MUS2056	Âm nhạc Việt Nam	3																	3	20	22	3													
22	4	MUS2024	Phân tích tác phẩm 1	2													2	10	18	2																	
23	5	MUS2025	Phân tích tác phẩm 2	2																	2	10	18	2													
24	6	MUS2026	Phân tích tác phẩm 3	2																																	
25	3	MUS2062	Hòa thanh 1	2									2	10	18	2									2	10	18	2									
26	1	MUS2017	Ký xướng âm 1	2	2	3	25	2																													
27	2	MUS2018	Ký xướng âm 2	2					2	3	25	2																									
28	5	MUS2015	Nhập môn phục điểu	2																	2	10	18	2													
29	1	MUS2030	Giới thiệu nhạc cụ	2	2	5	15	10																													
			Các học phần tự chọn	7/11																																	
30	1	MUS2008	Lý thuyết âm nhạc 1	3	3	20	22	3																													
31	2	MUS2009	Lý thuyết âm nhạc 2	2					2	10	18	2																									
32	6	PIA2001	Lịch sử nghệ thuật Piano	2																					2	20	8	2									
33		PPE2002	Giáo dục học	4																																	
		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	41																																	
			Các học phần bắt buộc	37																																	
34	1	PIA2003	Piano chuyên ngành 1 1	2	2	2	26	2																													
35	2	PIA2003	Piano chuyên ngành 1 2	2					2	2	26	2																									
36	3	PIA2004	Piano chuyên ngành 2 1	2									2	2	26	2																					
37	4	PIA2004	Piano chuyên ngành 2 2	2													2	2	26	2																	
38	5	PIA2005	Piano chuyên ngành 3 1	2																	2	2	26	2													
39	6	PIA2005	Piano chuyên ngành 3 2	2																					2	2	26	2									
40	1	PIA2006	Piano chuyên ngành 4 1	2																									2	2	26	2					
41	8	PIA2006	Piano chuyên ngành 4 2	2																													2	2	26	2	
42	1	PIA2007	Đệm thanh nhạc 1 1	1	1	1	13	1																													
43	2	PIA2007	Đệm thanh nhạc 1 2	1					1	1	13	1																									
44	3	PIA2008	Đệm thanh nhạc 2 1	1									1	1	13	1																					
45	4	PIA2008	Đệm thanh nhạc 2 2	1													1	1	13	1																	
46	5	PIA2009	Đệm thanh nhạc 3 1	1																	1	1	13	1													
47	6	PIA2009	Đệm thanh nhạc 3 2	1																					1	1	13	1									
48	7	PIA2010	Đệm thanh nhạc 4 1	1																									1	1	13	1					
49	8	PIA2010	Đệm thanh nhạc 4 2	1																													1	1	13	1	
50	1	PIA2011	Hòa tấu 1 1	1	1	1	13	1																													
51	2	PIA2011	Hòa tấu 1 2	1					1	1	13	1																									
52	3	PIA2012	Hòa tấu 2 1	1									1	1	13	1																					
53	4	PIA2012	Hòa tấu 2 2	1													1	1	13	1																	
54	5	PIA2013	Hòa tấu 3 1	1																	1	1	13	1													
55	6	PIA2013	Hòa tấu 3 2	1																					1	1	13	1									
56	7	PIA2014	Hòa tấu 4 1	1																									1	1	13	1					
57	8	PIA2014	Hòa tấu 4 2	1																													1	1	13	1	
58	4	PIA2015	Hòa thanh trên đàn 1	2													2	2	26	2																	
59	5	PIA2026	Hòa thanh trên đàn 2	3																	3	3	39	3													
			Các học phần tự chọn	4/8																																	
60		PIA2018	Kỹ năng nghề	2																																	
61	5	PIA2017	Phương pháp dạy học Piano	2																	2	20	8	2													
62	4	PIA2019	Các chuyên đề 1	2													2																				
63		PIA2020	Các chuyên đề 2	2																																	
		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	22																																	
			Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp	8																																	
64	6	PIA2021	Thực tập nghề nghiệp 1	4																																	
65	7	PIA2025	Thực tập nghề nghiệp 2	4																					4												
			Khối kiến thức tốt nghiệp	14/14																									4								
66	8	PIA2022	Chương trình biểu diễn nghệ thuật tốt nghiệp	14																																	
			Tổng số tín chỉ	127	17				14				19				15				20				12				12				18				
			Tổng số tiết lý thuyết	494		69				71				104				61				107				34				44				4			
			Tổng số tiết thực hành	923			159				123				151				121				173				78				68				52		
			Tổng số tiết tự học	131				29				19				30				13				29				8				8				4	

Đã số chỉ đạo PH (OK)

Hà Nội, ngày ... tháng 9 năm 2018

Người lập biểu	Khoa Piano	Phòng Đào tạo	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Bảo Châu	ThS. Đinh Công Hải	TS. Hà Thanh Hương	PGS.TS. Đào Đăng Phượng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH SƯ PHẠM ÂM NHẠC

HỆ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG TC-ĐH KHÓA 2 (2018 - 2021)

TT	Kỳ	Mã số	KHỐI KIẾN THỨC - MÔN HỌC	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Ghi chú
					Số TC	Lý TH	Thực H	Tự học	Số TC	Lý TH	Thực H	Tự học	Số TC	Lý TH	Thực H	Tự học	Số TC	Lý TH	Thực H	Tự học	Số TC	Lý TH	Thực H	Tự học	Số TC	Lý TH	Thực H	Tự học	
1		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG																										
1	1	POL2001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																					
2	2	POL2002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																	
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2													
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3													3	33	7	3									
4		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH																										
4			*Các học phần bắt buộc*																										
5	5	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																	2	20	8	2					
6	4	MUS2002	Mỹ học (SP Âm nhạc)	2													2	20	8	2									
7	5	MUS2003	Nghệ thuật học đại cương	2																	2	20	8	2					
8	5	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3									3	30	12	3													
8			*Các học phần tự chọn*																										
9	5	PPE2003	Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2																	2	20	8	2					
9		CFL2008	Tiếng Việt thực hành																										
9		CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới																										
9		MUS2034	Lịch sử nghệ thuật																										
9		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH																										
9			*Các học phần bắt buộc*																										
10	1	MUS2006	Lịch sử Âm nhạc thế giới 3	2	2	10	18	2																					
11	4	MUS2007	Âm nhạc mới Việt Nam	2													2	10	18	2									
11		MUS2008	Lý thuyết âm nhạc 1																										
12	2	MUS2009	Lý thuyết âm nhạc 2	2					2	10	18	2																	
13	3	MUS2010	Âm nhạc cổ truyền Việt Nam	2									2	10	18	2													
14	4	VMU2001	Dân ca	2													2	5	23	2									
15	1	MUS2011*	Múa	*	*	*	*	*																					
16	2	*MUS2011	Múa	3					3	4	38	3																	
17	5	MUS2012	Sáng tác	2																	2	5	23	2					
18	3	CFL2005	Tiếng Anh chuyên ngành Âm nhạc, Âm nhạc mầm non, Thanh nhạc	2									2	5	20	5													
19	1	MUS2001	Tin học chuyên ngành	2	2	5	15	10																					
19			Các học phần tự chọn																										
20	4	MUS2013	Phối hợp xướng	2													2	10	18	2									
21	4	MUS2015	Nhập môn phức điệu	2													2	10	18	2									
21		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH																										
21			*Các học phần bắt buộc*																										
22	1	MUS2019	Kỹ xướng âm 3	2	2	3	25	2																					
23	2	MUS2020	Kỹ xướng âm 4	2					2	3	25	2																	
24	3	MUS2021	Kỹ xướng âm 5	2									2	3	25	2													
24		MUS2022	Hoà thanh 1																										
25	2	MUS2023	Hoà thanh 2	2					2	10	18	2																	
25		MUS2024	Phân tích tác phẩm 1																										
26	3	MUS2025	Phân tích tác phẩm 2	2									2	10	18	2													
27	4	MUS2026	Phân tích tác phẩm 3	2													2	10	18	2									
28	1	MUS2027*	Hát hợp xướng	*	*	*	*	*																					
29	2	*MUS2027	Hát hợp xướng	3					3	4	38	3																	
30	3	MUS2028*	Chỉ huy	*									*	*	*	*													
31	4	MUS2028	Chỉ huy	2													2	2	26	2									
32	5	MUS2029*	Dàn dựng tổng hợp	*																	*	*	*	*					
33	6	*MUS2029	Dàn dựng tổng hợp	3																					3	4	38	3	
34	1	VMU2018*	Thanh nhạc 3 SP	*	*	*	*	*																					
35	2	VMU2018	Thanh nhạc 3 SP	1					1	1	13	1																	
36	3	VMU2019	Thanh nhạc 4 SP	1									1	1	13	1													
37	1	IMU2013*	Nhạc cụ 3	*	*	*	*	*																					
38	2	IMU2013	Nhạc cụ 3	1					1	1	13	1																	
39	3	IMU2014	Nhạc cụ 4	1									1	1	13	1													
39			*Các học phần tự chọn*																										
39		IMU2006	Đệm đàn 1 (SPAN)																										
39		IMU2007	Đệm đàn 2 SP (SPAN)																										
40	1	MUS2030	Giới thiệu nhạc cụ	2	2	5	15	10																					
40		VMU2011	Thực hành biểu diễn																										
40		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP																										
40			*Các học phần bắt buộc*																										
40		MUS2031	Phương pháp dạy học âm nhạc 1																										
41	1	MUS2032	Phương pháp dạy học âm nhạc 2	2	2	5	23	2																					
42	2	PPE2001	Tâm lý học	3					3	22	26	3																	
42			*Các học phần tự chọn*																										
42		M6	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ CHUYÊN MÔN, THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP																										
42			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*																										
42		MUS2046	Thực tập sư phạm 1																										
43	5	MUS2047	Thực tập sư phạm 2	4																	4								
43			Khối kiến thức tốt nghiệp	10																									
44	6	MUS2048, 49,50	Khóa luận TN/Thi LT,TH ÂN	10																					10				
			Tổng số tín chỉ	89	12				20				15				17				12				13				
			Tổng số tiết lý thuyết	387		49				87				80				102				65				4			
			Tổng số tiết thực hành	649			101				191				127				136				47				38		
			Tổng số tiết tự học	98				39				22				18				17				8				3	

Đã đối chiếu Phòng (PM) OK

Người lập biểu

Trần Danh Toàn

Khoa Sư phạm Âm nhạc

Lê Vinh Hưng

Phòng Đào tạo

Hà Thanh Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018
HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đào Đăng Phượng

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày: 27/9/2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG HC - TH
Trịnh Thị Thanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HOÁ
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 12 (2018 - 2022)

TT	Học kì	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kì I				Học kì II				Học kì III				Học kì IV				Học kì V				Học kì VI				Học kì VII				Học kì VIII				Ghi chú
					Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	35																																	
			Các học phần bắt buộc	21																																	
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác Lênin 1	2	3	21	5	4																													
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác Lênin 2	3					3	32	8	5																									
3	3	POL2003	Tư tưởng HỒ Chí Minh	3									2	20	8	2																					
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																	
5	1	INF2001	Tin học cơ bản	2	2	5	15	10																													
6	4	CLM2005	Tin học chuyên ngành	3																					2	5	15	10									
7	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																													
8	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	5																									
9	3	CFL2007	Tiếng Anh CHUYÊN	2																									2	5	20	5					
10	1	PPE2010	Giáo dục thể chất 1					2																													
11	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2									3																									
12		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																		
13	3	POL2007	Pháp luật Đại cương	2									2	20	8	2																					
14		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	13																																	
15			*Các học phần bắt buộc*	9																																	
16	3	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2									2	20	8	2																					
17	2	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3					3	30	12	3																									
18	3	CLM2002	Nhân học văn hóa	2																	2	20	8	2													
19	3	CLM2003	Văn hóa học đại cương	2					2	20	8	2																									
20			*Các học phần tự chọn*	4/8																																	
21	1	CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	20	8	2																													
22	2	CLM2006	Mỹ học	2					2	20	8	2																									
23		CFL2008	Tiếng Việt thực hành	2																																	
24		CLM2007	Tôn ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	2																																	
25		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	18																																	
26			*Các học phần bắt buộc*	11																																	
27	4	CLM2008	Đại cương các loại hình nghệ thuật 1 (Âm nhạc +Múa)	3													3	30	12	3																	
28	4	CLM2009	Đại cương các loại hình nghệ thuật 2 (Văn hiểu + Mĩ thuật)	3													3	30	12	3																	
29	1	CLM2010	Đường lối VHVN của ĐCS Việt Nam	2	2	20	8	2																													
30	2	CLM2011	Khoa học quản lý và Quản lý văn hóa	3					3	30	12	3																									
31	3	PPE2006	Tâm lý học quản lý văn hóa nghệ thuật	3									3	22	20	3																					
32			*Các học phần tự chọn*	4/10																																	
33		CLM2012	Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh DNA	2																																	
34		CLM2013	Lịch sử tư tưởng phương Đông và VH	2																																	
35	2	CLM2014	Chính sách pháp luật về Văn hóa nghệ thuật Việt Nam	2					2	20	8	2																									
36		CLM2015	Địa chí Văn hóa Việt Nam	2																																	
37	4	CLM2016	Văn hóa dân gian Việt Nam	2													2	20	8	2																	
38		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	35																																	
39			*Các học phần bắt buộc*	15																																	
40	3	CLM2017	Quản lý thiết chế và các hoạt động Văn hóa Nghệ thuật 1	3									3	30	12	3																					
41	4	CLM2018	Quản lý thiết chế và các hoạt động Văn hóa Nghệ thuật 2	3													3	30	12	3																	
42	6	CLM2019	Quản trị dịch vụ văn hóa	2																					2	20	8	2									
43	5	CLM2020	Quản lý di sản văn hóa	4																	4	40	16	4													
44	5	CLM2021	Quản lý văn hóa du lịch	2																	2	20	8	2													
45	4	CLM2022	Quản lý hoạt động quảng cáo	2													2	20	8	2																	
46	5	CLM2023	Quản lý hoạt động biểu diễn	2																	2	20	8	2													
47	5	CLM2024	Nghệ thuật thực hành	4																	4	4	32	4													
48	7	CLM2029	Tổ chức đường chương trình nghệ thuật	4																									4	4	32	4					
49	1	CLM2030	Văn hóa quản lý của nước ngoài về văn hóa	2	2	20	8	2																													
50	6	CLM2031	Các tôn giáo ở Việt Nam	2																					2	20	8	2									
51	3	CLM2032	Các vùng văn hóa ở Việt Nam	2									2	20	8	2																					
52	7	CLM2033	Tổ chức sự kiện	4																																	
53	1	CLM2034	Xã hội học văn hóa	3									3	30	12	3													4	40	16	4					
54	7	CLM2035	Marketing văn hóa nghệ thuật	3																																	
55	7	CLM2037	Xây dựng đề án văn hóa cơ sở	2																									2	15	13	2					
56	7	CLM2038	Quản lý dự án văn hóa	2																									2	15	13	2					
57			*Các học phần tự chọn*	10/20																									2	10	18	2					
58		CLM2039	Ngoại giao văn hóa	2																																	
59	6	CLM2040	Dự động tin cậy	2																																	
60		CLM2041	Thiết kế sản phẩm phát hàng	4																					2	15	13	2									
61	6	CLM2042	Quan hệ công chúng	2																																	
62	4	CLM2043	Nghệ thuật diễn giảng và tổ chức hoạt động tập thể	2																					2	20	8	2									
63	6	CLM2044	Phát triển văn hóa cộng đồng	2													2	10	18	2																	
64		CLM2045	Truyền thông đại chúng	2																					2	15	13	2									
65	5	CLM2046	Các tạnh công nghiệp văn hóa	2																																	
66		CLM2047	Văn hóa gia đình và văn hóa giao tiếp	2																	2	20	8	2													
67		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	16																																	
68			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*	6																																	
69	6	CLM2048	Thực tập giữa khóa	3																					3												
70	8	CLM2049	Thực tập tốt nghiệp	3																													3				
71			*Khối kiến thức tốt nghiệp*	10/10																																	
72	8	CLM2050, 51,52	Khóa luận Tốt nghiệp/ LLVL CT BD HT	10																													10				
			Tổng số tín chỉ	133	14			10				13				18				14				15				16				13					
			Tổng số tiết lý thuyết	924		192			174				142				175				124				95				89								
			Tổng số tiết thực hành	468			81			76				76				77				100				65				102							
			Tổng số tiết tự học	138				26				23				17				18				16				29				19					

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Trần Danh Toàn

Khoa Văn hóa Nghệ thuật

Nguyễn Đăng Nghị

Phòng Đào tạo

Hà Thanh Hương

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đào Đăng Phượng

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 27/9/2018

TRƯỞNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG HC - TH
Trịnh Thị Thanh

Hà đã điều chỉnh theo PH (OK)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 12 (2018 - 2022)

TT	Học kỳ	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Ghi chú
					Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	21																																	
			Các học phần bắt buộc	21																																	
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																													
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																									
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																					
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																	
5	1	INF2001	Tin học cơ bản	2	2	5	15	10																													
6	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																													
7	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																									
8	1	PPE2010	Giáo dục thể chất 1					2																													
9	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2									3																									
9		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																		
10	2	POL2007	Pháp luật Đại cương	2					2	20	8	2																									
10		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	25																																	
10			*Các học phần bắt buộc*	19																																	
11	6	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																					2	20	8	2									
12	4	BFA2003	Mỹ học	2													2	20	8	2																	
13	2	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3					3	30	12	3																									
14	4	FAD2001	Vẽ kỹ thuật	2													2	10	18	2																	
14		FAD2002	Nhập môn Design	2																																	
14		FAD2003	Cơ sở tạo hình (Mặt phẳng và khối)	2																																	
15	1	FAD2004	Nhân trắc học may mặc	2									2	13	15	2																					
16	1	FAD2050	Hình họa 1	2	2	2	26	2																													
17	2	FAD2051	Hình họa 2	2					2	2	26	2																									
18	3	FAD2052	Hình họa 3	2									2	2	26	2																					
19	4	FAD2053	Hình họa 4 (TKTT)	2													2	2	26	2																	
19			*Các học phần tự chọn*	6/16																																	
20	4	CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2													2	20	8	2																	
20		BFA2001	Nghệ thuật học đại cương	2																																	
21	3	PPE2007	Tâm lý học đại cương	2									2	20	8	2																					
21		PPE2005	Tâm lý học tiêu dùng	2																																	
22	4	FAD2017	Lịch sử trang phục Việt Nam và thế giới	2													2	26	2	2																	
22		FAD2005	Lịch sử mỹ thuật ứng dụng	2																																	
22		BFA2009	Luật sở hữu	2																																	
22		FAD2006	Giải phẫu tạo hình	2																																	
22		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	26																																	
22			*Các học phần bắt buộc*	16																																	
23	1	FAD2054	Trang trí cơ bản 1	2	2	2	26	2																													
24	2	FAD2055	Trang trí cơ bản 2	2					2	2	26	2																									
25	3	FAD2007	Vật liệu may	2									2	20	8	2																					
25			Thiết kế trên Manocanh 2	2																																	
26	2	FAD2009	Công nghệ may 1	2					2	20	8	2																									
27	5	FAD2010	Công nghệ may 2	2																	2	20	8	2													
28	2	FAD2011	Thực hành công nghệ may 1	3					3	12	30	3																									
29	5	FAD2012	Thực hành công nghệ may 2	3																	3	12	30	3													
29			*Các học phần tự chọn*	10/32																																	
30	6	FAD2013	Marketing thời trang	2																					2	20	8	2									
30		FAD2014	Chất lượng sản phẩm thời trang	2																																	
31	6	FAD2015	Cơ sở thiết kế trang phục	2																					2	8	20	2									
32	7	FAD2016	Thiết kế kỹ thuật trang phục	2																									2	20	8	2					
33	6	FAD2018	Thiết kế trên Manocanh	2																					2	4	22	4									
34	7	FAD2019	Sáng tác mẫu vải	2																									2	3	25	2					
34		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	29																																	
34			*Các học phần bắt buộc*	29																																	
35	3	CFL2006	Tiếng Anh CN TKTT	2									2	5	20	5																					
36	5	FAD2020	Hình họa chuyên ngành 1	2																	2	2	26	2													
37	6	FAD2021	Hình họa chuyên ngành 2	2																					2	2	26	2									
38	4	FAD2022	Trang trí chuyên ngành 1	2													2	2	26	2																	
39	5	FAD2023	Trang trí chuyên ngành 2	2																	2	2	26	2													
40	3	FAD2024	Tạo mẫu trang phục 1	3									3	12	30	3																					
41	4	FAD2025	Tạo mẫu trang phục 2	3													3	12	30	3																	
42	5	FAD2026	Tạo mẫu trang phục 3	3																	3	12	30	3													
43	6	FAD2027	Tạo mẫu trang phục 4	3																					3	12	30	3									
44	7	FAD2028	Tạo mẫu trang phục 5	3																									3	12	30	3					
45	4	FAD2051	Tin học chuyên ngành	2													2																				
46	7	FAD2030	Đồ án tổng hợp tiền tốt nghiệp	2																									2	5	20	5					
46			*Các học phần tự chọn*	10/32																																	
47	3	FAD2031	Đồ họa thời trang 1	2									2	8	20	2																					
48	5	FAD2032	Đồ họa thời trang 2	3																	3	7	35	3													
49	6	FAD2033	Đồ họa thời trang 3	3																					3	7	35	3									
49		FAD2034	Các thủ pháp thể hiện trong sác TT 1	2																																	
49		FAD2035	Các thủ pháp thể hiện trong sác TT 2	2																																	
49		FAD2036	Các thủ pháp thể hiện trong sác TT 3	2																																	
49		FAD2037	Thiết kế trang điểm và tóc theo phong cách	3																																	
50	6	FAD2038	Sáng tác phụ trang	2																					2	5	23	2									
50		FAD2039	Thiết kế phụ trang theo phong cách	3																																	
50		FAD2040	Thiết kế hoa văn trên vải	3																																	
50		FAD2041	Thiết kế trang phục 3D	4																																	
50		FAD2042	Tạo dáng trước ống kính	2																																	
50		FAD2043	Tạo dáng mẫu ảnh theo phong cách	2																																	
50		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	16																																	
50			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*	8																																	
51	3	FAD2045	Thực tế chuyên môn 1	2									2																								
52	5	FAD2047	Thực tế chuyên môn 2	2																	2																
53	7	FAD2048	Thực tập tốt nghiệp	4																									4								
53			*Khối kiến thức tốt nghiệp*	8/8																																	
54	8	FAD2046	Đồ án tốt nghiệp	8																															8		
			Tổng số tín chỉ	127	12				20				19				20				17				18				13				8				
			Tổng số tiết lý thuyết	586		46				140				100				127				55				78				40							
			Tổng số tiết thực hành	920			112					138				135				125				155				172				83					
			Tổng số tiết tự học	134				24								20								15				20						12			

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Khoa Thiết kế thời trang	Phòng Đào tạo	HIỆU TRƯỞNG
Trần Danh Toàn	Hoàng Thị Oanh	Hà Thanh Hương	PGS.TS. Đào Đăng Phượng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH HỘI HỌA
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 5 (2018 - 2023)

T	Học kỳ	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Học kỳ IX				Học kỳ X				Ghi chú
					Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	Số TC	LT (tiết)	Thực hành	Tự học	
			KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	*27*																																									
			Các học phần bắt buộc	*27*																																									
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																																					
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																																	
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																													
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																									
5	1	INF2001	Tin học cơ bản	2	2	5	15	10																																					
6	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																																					
7	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																																	
8	4	POL2005	Lịch sử triết học 1	2													2	20	8	2																									
9	5	POL2006	Lịch sử triết học 2	2																	2	20	8	2																					
10	7	CLM2010	Đường lối VHVN của ĐCS Việt Nam	2																									2	20	8	2													
11	3	PPE2010	Giáo dục thể chất 1					2																																					
12	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2									3																																	
12		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																										
13	5	POL2007	Pháp luật Đại cương	2																	2	20	8	2																					
13		M2	**KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH**	13																																									
13			*Các học phần bắt buộc*	9																																									
14	3	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																	2	20	8	2																					
15	3	FAE2072	Mỹ học	2									2	20	8	2																													
16	3	FAE2070	Nghệ thuật học đại cương	2									2	20	8	2																													
17	3	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3					3	30	12	3																																	
17			*Các học phần tự chọn*	*4/10*																																									
17		PPE2003	QLHC Nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2																																									
18	1	CFL2008	Tiếng Việt thực hành	2	2	10	18	2																																					
18		CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2																																									
18		FAE2076	Lịch sử nghệ thuật	2																																									
19	4	PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật	2													2	20	8	2																									
19		M3	**KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH**	21																																									
19			*Các học phần bắt buộc*	*17*																																									
20	5	FAE2079	Lịch sử Mĩ thuật thế giới	2																																									
21	6	FAE2080	Lịch sử Mĩ thuật Việt Nam	2																	2	15	13	2																					
	2	FAE2077	Giải phẫu tạo hình	2					2	8	20	2													2	15	13	2																	
	1	FAE2078	Luật xa gần	2	2	8	20	2																																					
	4	FAE2081	Mĩ thuật học	3													3	20	23	2																									
	4	FAE2073	Tin học CN: Corel Draw 12 và Adobe Photoshop CS2	2													2	8	20	2																									
22	4	CFL2003	Tiếng Anh CN Mỹ thuật, MN, Đồ họa	2													2	5	20	5																									
23	1	FAE2028	Lý thuyết bố cục	2	2	10	18	2																																					
23			*Các học phần tự chọn*	*4/8*																																									
24	7	FAE2073	Tin học CN: Adobe Illustrator CS6	2																																									
25	3	FAE2056	Cơ sở tạo hình	2									2	8	20	2																													
25		FAE2055	Đặc biệu kiến trúc	2																																									
25	6	FAE2057	Mĩ thuật đương đại	2																					2	15	13	2																	
25		M4	**KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH**	61																																									
25			*Các học phần bắt buộc*	*55*																																									
26	1	FAE2047	Hình họa 1	2	2	2	26	2																																					
27	2	FAE2048	Hình họa 2	2					2	2	26	2																																	
28	3	FAE2049	Hình họa 3	2									2	2	26	2																													
29	4	FAE2050	Hình họa 4	2													2	2	26	2																									
30	5	FAE2001	Hình họa 5	2																	2	2	26	2																					
31	6	FAE2002	Hình họa 6	2																					2	2	26	2																	
32	7	FAE2003	Hình họa 7	3																									3	2	41	2													
33	8	FAE2029	Hình họa 8	5																													5	2	71	2									
34	9	FAE2030	Hình họa 9	6																																	6	2	86	2					
35	1	FAE2051	Trang trí cơ bản 1	2	2	2	26	2																																					
36	2	FAE2052	Trang trí cơ bản 2	2					2	2	26	2																																	
37	3	FAE2004	Trang trí ứng dụng 1	2									2	2	26	2																													
38	3	FAE2005	Trang trí ứng dụng 2	2									2	2	26	2																													
39	2	FAE2053	Bố cục cơ bản	2					2	2	26	2																																	
40	5	FAE2006	Bố cục chất liệu Sơn dầu 1	2																	2	2	26	2																					
41	8	FAE2024	Bố cục chất liệu Sơn dầu 2	3																													3	2	41	2									
42	4	FAE2007	Bố cục chất liệu Lụa 1	2													2	2	25	2																									
43	7	FAE2025	Bố cục chất liệu Lụa 2	3																									3	2	41	2													
44	4	FAE2008	Bố cục chất liệu Khắc gỗ	2													2	2	25	2																									
45	6	FAE2009	Bố cục chất liệu Sơn mài 1	2																					2	2	26	2																	
46	7	FAE2026	Bố cục chất liệu Sơn mài 2	3																									3	2	41	2													
47	4	FAE2054	Điêu khắc	2													2	2	26	2																									
47			*Các học phần tự chọn*	*6/14*																																									
48	8	FAE2015	Chất liệu tổng hợp	2																													2	2	26	2									
48		FAE2016	Chất liệu màu nước	2																																									
48		FAE2058	Nghiên cứu mĩ thuật cổ	2																																									
49	6	FAE2017	In độc bản	2																					2	2	26	2																	
49		FAE2018	Nghệ thuật thiết kế	2																																									
50	7	FAE2046	Nghiên cứu tác phẩm của các danh họa	2																									2	2	26	2													
50		FAE2027	Kí họa	2																																									
50		M5	**KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP**	29																																									
50			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*	*16*																																									
51	2	FAE2040	Thực tế chuyên môn 1	3					3																																				
52	4	FAE2041	Thực tế chuyên môn 2	3													3																												
53	6	FAE2042	Thực tế chuyên môn 3	3																					3																				
54	8	FAE2043	Thực tế chuyên môn 4	3																													3												
55	9	FAE2044	Thực tế chuyên môn 5	4																																	4								
55			*Khối kiến thức tốt nghiệp*	*13/13*																																									
56	10	FAE2031	Sáng tác Mĩ thuật (HH)	7																																					7				
57	10	FAE2032/33	KL tốt nghiệp/Lý thuyết MTTH (HH)	6																																					6				
			Tổng số tín chỉ	*151*	18				20				14				25				12				13				18				13				10				13				
			Tổng số tiết lý thuyết	*498*		74				98				74				96				79				21				48				6				2				36			
			Tổng số tiết thực hành	*1164*			168				138				122				167				89				91				165				138				36						
			Tổng số tiết tự học	*128*				30				22				14				22				12				8				12				6				2						

Đã đối điểm PM

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP	KHOA SƯ PHẠM MỸ THUẬT	PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Quang Hải	Hà Thanh Hương	PGS.TS Đào Đăng Phượng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH THANH NHẠC

HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 6 (2018 - 2022)

TT	Học kì	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kì I				Học kì II				Học kì III				Học kì IV				Học kì V				Học kì VI				Học kì VII				Học kì VIII				Ghi chú
					Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		M1	**KHỐI KIẾN THỨC CHUNG**	23																																	
			Các học phần bắt buộc	21																																	
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																													
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																									
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																					
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																	
5	3	INF2001	Tin học cơ bản	2									2	5	15	10																					
6	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																													
7	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																									
8	3	CFL2005	Tiếng Anh CN Âm nhạc, MN, TN,Piano	2									2	5	20	5																					
9	1	PPE2010	Giáo dục thể chất 1			3	25	2																													
10	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2							5	36	3																									
11		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																		
12	2	POL2007	Pháp luật Đại cương	2					2	20	8	2																									
13		M2	**KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH**	13																																	
14			*Các học phần bắt buộc*	9																	2	20	8	2													
15	5	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																									2	20	8	2					
16	7	MUS2002	Mỹ học (SP Âm nhạc)	2									3	30	12	3																					
17	3	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3																	2	20	8	2													
18	5	CLM2010	Đường lối VHVN của ĐCS Việt Nam	2																																	
19			*Các học phần tự chọn*	4/8																									2	20	8	2					
20	7	MUS2003	Nghệ thuật học đại cương	2																																	
21		PPE2003	QLHC Nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2																																	
22		PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật	2																																	
23	1	CFL2008	Tiếng Việt thực hành	2	2	10	18	2																													
24		M3	**KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH**	34																																	
25			*Các học phần bắt buộc*	26																																	
26	3	MUS2060*	Lịch sử Âm nhạc thế giới 1	2									2	10	18	2																					
27	5	MUS2061*	Lịch sử Âm nhạc thế giới 2	2																	2	10	18	2													
28	6	MUS2056	Âm nhạc Việt Nam	3																					1	20	22	3									
29	1	MUS2008	Lý thuyết âm nhạc 1	3	3	20	22	3																													
30	2	MUS2009	Lý thuyết âm nhạc 2	2					2	10	18	2																									
31	4	MUS2024	Phân tích tác phẩm 1	2													2	10	18	2																	
32	5	MUS2025	Phân tích tác phẩm 2	2																	2	10	18	2													
33	3	MUS2062	Hòa thanh 1	2									2	10	18	2																					
34	1	MUS2017	Kỹ xướng âm 1	2	2	3	25	2																													
35	2	MUS2018	Kỹ xướng âm 2	2					2	3	25	2																									
36	3	MUS2019	Kỹ xướng âm 3	2									2	3	25	2																					
37	4	MUS2020	Kỹ xướng âm 4	2													2	3	25	2																	
38			*Các học phần tự chọn*	8/16																																	
39		MUS2015	Nhập môn phục điểu	2																																	
40		MUS2012	Sáng tác	2																																	
41	1	MUS2030	Giới thiệu nhạc cụ	2	2	5	15	10																													
42	2	VMU2001	Dân ca	2					2	5	23	2																									
43		MUS2033	Hoạt động ngoài giờ lên lớp	2																																	
44		MUS2074	Chuyên soạn cho Hợp xướng	2																																	
45	3	PPE2002	Giáo dục học	4									4	30	28	2																					
46		M4	**KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH**	31																																	
47			*Các học phần bắt buộc*	25																																	
48	1	VMU2004	Thanh nhạc 1 1 (Thanh nhạc)	1	1	1	13	1																													
49	2	VMU2004	Thanh nhạc 1 2 (Thanh nhạc)	1					1	1	13	1																									
50	3	VMU2005	Thanh nhạc 2 1 (Thanh nhạc)	1									1	1	13	1																					
51	4	VMU2005	Thanh nhạc 2 2 (Thanh nhạc)	1													1	1	13	1																	
52	5	VMU2006	Thanh nhạc 3 1 (Thanh nhạc)	1																	1	1	13	1													
53	6	VMU2006	Thanh nhạc 3 2 (Thanh nhạc)	1																					1	1	13	1									
54	7	VMU2007	Thanh nhạc 4 1 (Thanh nhạc)	1																									1	1	13	1					
55	8	VMU2007	Thanh nhạc 4 2 (Thanh nhạc)	1																													1	1	13	1	
56	1	PIA2023	Piano 1 1	1	1	1	13	1																													
57	2	PIA2023	Piano 1 2	1					1	1	13	1																									
58	3	PIA2024	Piano 2 1	1									1	1	13	1																					
59	3	MUS2027*	Hát hợp xướng											•	•	•																					
60	4	*MUS2027	Hát hợp xướng	3													3	4	38	3																	
61	4	VMU2010	Kỹ thuật diễn viên	2													2	8	20	2																	
62	1	VMU2021	Phát âm tiếng Ý và một số ngôn ngữ khác	3	3	30	12	3																													
63	2	VMU2022	Lịch sử và Phương pháp sư phạm Thanh nhạc	3					3	30	12	3																									
64	4	VMU2023	Phương pháp thể hiện ca khúc	3								3					3	12	30	3																	
65			*Các học phần tự chọn*	6/11																																	
66		VMI2004	Dệm đàn 1 (Thanh nhạc)	2																																	
67		VMI2005	Dệm đàn 2 (Thanh nhạc)	3																																	
68	7	MUS2061*	Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp 1	2																									2	5	15	10					
69	8	*MUS2061	Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp 2	2																													2	5	15	10	
70	5	MUS2060*	Chỉ huy hợp xướng																				•	•	•												
71	5	*MUS2060	Chỉ huy hợp xướng	2																					2	5	15	10									
72		VMU2013	Các chuyên đề khác																																		
73		M5	**KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP**	26																																	
74			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*	12																																	
75	6	VMU2014	Thực tập nghề nghiệp 1	6																					6												
76	7	VMU2015	Thực tập nghề nghiệp 2	6																									6								
77			*Khối kiến thức tốt nghiệp*	14/14																																	
78	8	VMU2016	Chương trình biểu diễn nghệ thuật tốt nghiệp	14																													14				
			Tổng số tín chỉ	127	20				19				21				16				9				12				13				17				
			Tổng số tiết lý thuyết	566		110				129				115				73				61				26				46				6			
			Tổng số tiết thực hành	872			188				176				170				151				65				50				44				28		
			Tổng số tiết tự học	154				32				27				30				16				9				14				15				11	

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KHOA SPAN	PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Bảo Châu	TS Trần Mai Tuyết	TS. Hà Thanh Hương	PGS.TS. Đào Đăng Phượng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH SƯ PHẠM ÂM NHẠC MẦM NON

HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 5 (2018 - 2022)

STT	Học kỳ	Mã HP	Khối kiến thức - Học phần	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Ghi chú
					Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thảo luận	Tự học	
I		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	31																																	
			Các học phần bắt buộc	31																																	
1	1	POL1001	Những NL CB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																													
2	2	POL1002	Những NL CB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					1	12	8	5																									
3	3	POL1003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																					
4	4	POL1004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													1	35	3	3																	
5	5	INF1001	Tin học cơ bản	2																																	
6	1	CFL1001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4					2	5	15	10																					
7	2	CFL1002	Tiếng Anh 2	3					1	22	20	3																									
8	3	PPE1010	Giáo dục thể chất 1			1	23	3																													
9	2	PPE1011	Giáo dục thể chất 2							5	36	3																									
10		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																		
11	2	POL1001	Pháp luật Đại cương	3					2	30	8	2																									
		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	13																																	
			Các học phần bắt buộc	9																																	
12	5	PPE1068	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																																	
13	1	MUS1002	Mỹ học (SP Âm nhạc)	2																	2	20	8	2													
14	2	MUS1003	Nghệ thuật học đại cương	3																																	
15	1	CLM1001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3																									2	20	8	2					
			Các học phần tự chọn	4/8																									2	20	8	2					
16	6	PPE2003	QLHC Nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2																																	
17	1	CFL2008	Tiếng Việt thực hành	2	2	10	18	2																	2	20	8	2									
18		CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2																																	
19		MUS2034	Lịch sử nghệ thuật	2																																	
		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	28																																	
			Các học phần bắt buộc	20																																	
20	1	MUS2060	Lịch sử Âm nhạc thế giới 1	2									2	10	18	2																					
21	5	MUS2061	Lịch sử Âm nhạc thế giới 2	2													2	10	18	2																	
22	5	INF2003	Ứng dụng tin học trong GDMN	2																	2	2	26	2													
23	3	CFL2005	Tiếng Anh CN Âm nhạc, MN, TN,Piano	2									2	5	20	5																					
24	6	MUS2056	Âm nhạc Việt Nam	3																	3	20	22	3													
25	1	MUS2008	Lý thuyết âm nhạc 1	3	3	20	22	3																													
26	2	MUS2009	Lý thuyết âm nhạc 2	3					3	10	18	2																									
27	2	VMU2001	Dàn cả	2					2	5	23	3																									
28	3	MUS2012	Sáng tác	2																																	
			Các học phần tự chọn	8/14																									2	5	23	2					
29	6	MUS2074	Chuyên soạn cho Hợp xướng	2																					2	10	18	2									
30		MUS2015	Pháp môn phát điểu	2																																	
31		CLM2016	Văn hóa dân gian Việt Nam	2																																	
32		PPE2016	Con người và môi trường	2																																	
33	5	PPE2012	Sinh lý học trẻ em	2																	2	20	8	2													
34	6	PPE2013	Bệnh trẻ em	2																					2	20	8	2									
35	7	PPE2014	Vệ sinh trẻ em	2																									2	20	8	2					
		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	45																																	
			Các học phần bắt buộc	41																																	
36	1	MUS2017	Kỹ xướng âm 1	2	2	3	25	2																													
37	2	MUS2018	Kỹ xướng âm 2	2					2	3	25	2																									
38	3	MUS2019	Kỹ xướng âm 3	2									2	3	25	2																					
39	5	BFA2039	Hướng dẫn chuẩn bị đồ chơi, đồ dùng dạy học trong GDMN	2																	2	2	26	2													
40	4	BFA2038	Hướng dẫn TIMI HD ở trường MN	2													2	2	26	2																	
41	3	MUS2062	Hòa thanh 1	2									2	10	18	2																					
42	4	MUS2024	Phân tích tác phẩm 1	2													2	10	18	2																	
43	5	MUS2025	Phân tích tác phẩm 2	2																	2	10	18	2													
44	1	MUS2027*	Hát hợp xướng										•	•	•																						
45	4	*MUS2027	Hát hợp xướng	3													3	4	38	3																	
46	7	BFA2037	Phương pháp tổ chức tạo hình cho trẻ em	2																									2	2	26	2					
47	6	PPE2020	Dinh dưỡng trẻ em	2																					2	20	8	2									
48	5	PPE2017	Văn học Dân gian	2																	2	20	8	2													
49	7	MUS2066	Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp 1	2																									2	5	15	10					
50	8	MUS2067	Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp 2	2																													2	5	15	10	
51	1	VMU2002*	Thanh nhạc 1 (SPAN)			•	•	•																													
52	2	*VMU2002	Thanh nhạc 1 (SPAN)	1					1	1	13	1																									
53	3	VMU2003*	Thanh nhạc 2 (SPAN)										•	•	•																						
54	4	*VMU2003	Thanh nhạc 2 (SPAN)	1													1	1	13	1																	
55	5	VMU2018*	Thanh nhạc 3 SP																		•	•	•														
56	6	*VMU2018	Thanh nhạc 3 SP	1																					1	1	13	1									
57	7	VMU2019	Thanh nhạc 4 SP	1																									1	1	13	1					
58	1	VMI2001*	Nhạc cụ 1			•	•	•																													
59	2	*VMI2001	Nhạc cụ 1	1					1	1	13	1																									
60	1	VMI2002*	Nhạc cụ 2										•	•	•																						
61	4	*VMI2002	Nhạc cụ 2	1													1	1	13	1																	
62	5	VMI2013*	Nhạc cụ 3																		•	•	•														
63	6	*VMI2013	Nhạc cụ 3	1																					1	1	13	1									
64	7	VMI2014	Nhạc cụ 4	1																									1	1	13	1					
65	6	PPE2015	Tâm bệnh học	2																					2	20	8	2									
66	1	PPE2021	Phương pháp đọc diễn cảm	2	2	5	15	10																													
			Các học phần tự chọn	4/12																																	
67		VMI2006	Điệu múa 1 (SPAN)	2																																	
68		VMI2007	Điệu múa 2 SP (SPAN)	2																																	
69		MUS2030	Giới thiệu nhạc cụ	2																																	
70		VMI2011	Thực hành biểu diễn	2																																	
71	6	PPE2022	Kỹ năng giao tiếp	2																					2	20	8	2									
72	1	PPE2018	Văn học trẻ em	2	2	20	8	2																													
		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	19																																	
			Các học phần bắt buộc	14																																	
73	4	MUS2031	Phương pháp dạy học âm nhạc 1	2													2	5	23	2																	
74	2	PPE2001	Tâm lý học	3					3	22	29	3																									
75	3	PPE2002	Giáo dục học	4									4	30	28	2																					
76	3	PPE2028	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	3									3	10	29	15																					
77	4	PPE2019	Giáo dục mầm non	2													2	20	8	2																	
			Các học phần tự chọn	5/9																																	
78	6	MUS2033	Hoạt động ngoài giờ lên lớp	2																					2	2	28										
79		PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật	2																																	
80		MUS2014	Đọc tổ sáng tác	2																																	
81	5	MUS2045	Múa và PP dạy múa cho trẻ em	3																	3	4	38	3													
		M6	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ CHUYÊN MÔN, THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP	13																																	
			Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp	6																																	
82	4	MUS2046	Thực tập sư phạm 1	2													2																				
83	7	MUS2047	Thực tập sư phạm 2	4																									4								
			Khối kiến thức tốt nghiệp	10/10																																	
84	8	MUS2073	Khóa luận 1N	7																																	
85	8	MUS2071	Lý thuyết AN tổng hợp	3																													3				
86	8	MUS2072	Thực hành AN tổng hợp	4																													4				
			Tổng số tín chỉ	119	17				19				22				20				18				16				18				9				
			Tổng số tiết lý thuyết	721		98				121				123				88				98				114				74				5			
			Tổng số tiết thực hành	1065			158				184				164				196				154				112				114				15		
			Tổng số tiết tự học	174				29				24				43				18				18				14				22				10	

Kế hoạch này thay thế kế hoạch ngày 01/8/2018

Hà Nội, ngày [illegible] tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Khoa SPAN	Phòng Đào tạo	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Bảo Châu	TS Lê Vinh Hưng	TS. Hà Thanh Hương	PGS.TS. Đào Đăng Phượng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 10 (2018 - 2023)

TT	Học kì	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kì I				Học kì II				Học kì III				Học kì IV				Học kì V				Học kì VI				Học kì VII				Học kì VIII				Học kì IX				Học kì X				Ghi chú
					Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	31																																									
			Các học phần bắt buộc	23																																									
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																																					
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																																	
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																													
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																									
5	2	INF2001	Tin học cơ bản	2					2	5	15	10																																	
6	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																																					
7	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																	2	10	18	2													
8	7	CFL2004	Tiếng Anh CN TKĐH	2																																									
9	1	PPE2010	Giáo dục thể chất 1					2																																					
10	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2									3																																	
10		GDQP	Giáo dục quốc phòng																																										
11	3	POL2007	Pháp luật Đại cương	2									2	20	8	2																													
11		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	11																																									
11			*Các học phần bắt buộc*	9																																									
12	3	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2									2	20	8	2																													
13	3	FAE2072	Mỹ học	2									2	20	8	2																													
14	2	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3					3	30	12	3																																	
15	1	BFA2001	Nghệ thuật học đại cương	2	2	20	8	2																																					
15			*Các học phần tự chọn*	2 /12																																									
15		CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2																																									
15		POL2005	Lịch sử triết học 1	2																																									
15		POL2006	Lịch sử triết học 2	2																																									
15		PPE2007	Tâm lý học đại cương	2																																									
15		PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật	2																																									
16	3	PPE2005	Tâm lý học tiểu đồng	2									2	20	8	2																													
16		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	43																																									
16			*Các học phần bắt buộc*	34																																									
17	1	BFA2009	Luật sư gốm	2	2	8	20	2																																					
18	1	BFA2068	Giải phẫu tạo hình	2	2	8	20	2																																					
19	1	GRD2048	Hình họa 1	2	2	2	26	2																																					
20	2	GRD2049	Hình họa 2	2					2	2	26	2																																	
21	3	GRD2047	Hình họa 3	2									2	2	26	2																													
22	4	GRD2001	Hình họa màu nước	2													2	2	26	2																									
23	4	GRD2002	Vẽ kỹ thuật - đọc biểu kiến trúc	2													2	5	20	5																									
24	3	GRD2003	Chữ cơ bản	2									2	8	20	2																													
25	2	GRD2004	Cơ sở tạo hình mặt phẳng	2					2	8	20	2																																	
26	3	GRD2005	Cơ sở tạo hình khối, không gian	2									2	8	20	2																													
27	5	GRD2006	Nguyên lý thị giác	4																	4	16	38	6																					
28	6	GRD2007	Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng	2																					2	20	8	2																	
29	5	GRD2008	Hình họa chuyên ngành 1	4																	4	6	50	4																					
30	6	GRD2009	Hình họa chuyên ngành 2	4																					4	6	50	4																	
30			*Các học phần tự chọn*	9 /22																																									
30		BFA2010	Lịch sử Mỹ thuật thế giới	2																																									
30		BFA2011	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2																																									
30		BFA2012	Mỹ thuật học	2																									2	20	8	2													
31	7	GRD2010	Thiết kế công nghiệp	2																													2	15	10	5									
31		GRD2011	Meeting Design	2																																									
32	8	GRD2012	Vật liệu và công nghệ in	2																									3	3	39	3													
32		GRD2013	Cơ sở tạo hình nâng cao	2																																									
33	7	GRD2014	Hình họa nghiên cứu tĩnh vật tĩnh	3																																									
33		GRD2015	Hình họa nghiên cứu hình thể động	3																																									
34	2	GRD2016	Ký họa	2					2	2	26	2																																	
34		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	43																																									
34			*Các học phần bắt buộc*	33																																									
35	4	GRD2017	Nghệ thuật nhiếp ảnh	2													2	8	18	4																									
36	5	GRD2018	Đồ họa ảnh	2																	2	8	18	4																					
37	4	GRD2019	Nghệ thuật chữ	2													2	8	20	2																									
38	4	GRD2020	Tin học chuyên ngành 1	3													3	12	30	3																									
39	5	GRD2021	Tin học chuyên ngành 2	3																	3	12	30	3																					
40	6	GRD2022	Tin học chuyên ngành 3	3																																									
41	1	GRD2023	Sáng tác thiết kế 1	3	3	5	35	5																																					
42	2	GRD2024	Sáng tác thiết kế 2	3					3	5	35	5																																	
43	3	GRD2025	Sáng tác thiết kế 3	3									3	5	35	5																													
44	4	GRD2026	Sáng tác thiết kế 4	3													3	5	35	5																									
45	5	GRD2045	Sáng tác thiết kế 5	3																	3																								
46	6	GRD2046	Sáng tác thiết kế 6	3																					3																				
46			*Các học phần tự chọn*	10 /16																																									
47	7	GRD2029	Phần mềm Illustrator	2																									2	8	20	2													
48	8	GRD2030	Phần mềm Macromedia Flash	2																													2	8	20	2									
48		GRD2031	Phần mềm Autodesk 3 Ds Max	2																																									
49	8	GRD2032	Thiết kế bệ kê phẩm văn hóa và xuất bản phẩm	2																													2	2	26	2									
50	7	GRD2033	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu sản phẩm thương mại	2																									2	2	26	2													
51	8	GRD2034	Thiết kế quảng cáo lĩnh vực Văn hóa	2																													2	3	25	2									
51		GRD2035	Thiết kế quảng cáo lĩnh vực Thương mại	2																																									
51		GRD2036	Thiết kế quảng cáo động	2																																									
51		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	31																																									
51			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*	11																																									
52	3	GRD2037	Thực tế chuyên môn 1	2									2			2																													
53	6	GRD2038	Thực tế chuyên môn 2	2																					2																				
54	8	GRD2039	Thực tế chuyên môn 3	3																													3												
55	9	GRD2041	Thực tập tốt nghiệp	4																																				4					
55			*Khối kiến thức tốt nghiệp*	20 /20																																									
56	9	GRD2042	Đồ án tốt nghiệp 1	10																																				10					
57	10	GRD2043	Đồ án tốt nghiệp 2	10																																								10	
			Tổng số tín chỉ	151	17				20				21				17				16				14				11				11				14				10				
			Tổng số tiết lý thuyết	575		80				106				123				35				42				38				43				23											
			Tổng số tiết thực hành	1029			154				162				141				156				136				88				111				88											
			Tổng số tiết tự học	179				23				35				49				24				17				9				31				11									

Đã đối chiếu Phòng PM (OK)

Ghi chú: Thay thế kế hoạch toàn khóa ký ngày 01/8/2018

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Khoa Thiết kế Đồ họa	Phòng Đào tạo	HIỆU TRƯỞNG
Trần Danh Toàn	Phạm Hùng Cường	Hà Thanh Hương	PGS.TS. Đào Đăng Phượng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA NGÀNH DIỄN VIÊN KỊCH ĐIỆN ẢNH
HỆ ĐẠI HỌC KHÓA 4 (2018 - 2022)

TT	Học kỳ	Mã HP	KHỐI KIẾN THỨC - HỌC PHẦN	Tổng số TC	Học kỳ I				Học kỳ II				Học kỳ III				Học kỳ IV				Học kỳ V				Học kỳ VI				Học kỳ VII				Học kỳ VIII				Ghi chú
					Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1		M1	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG	33																																	
			Các học phần bắt buộc	*23*																																	
1	1	POL2001	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2	21	5	4																													
2	2	POL2002	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3					3	32	8	5																									
3	3	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	20	8	2																					
4	4	POL2004	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3													3	35	7	3																	
5	6	INF2001	Tin học cơ bản	2																					2	5	15	10	√								
6	1	CFL2001	Tiếng Anh 1	4	4	16	40	4																													
7	2	CFL2002	Tiếng Anh 2	3					3	22	20	3																									
8	4	CFL2010	Tiếng anh chuyên ngành DVX	2													2	5	20	5																	
9	1	PPE2010	Giáo dục thể chất 1					2																													
10	2	PPE2011	Giáo dục thể chất 2									3																									
11	1	GDQP	Giáo dục quốc phòng					1																													
12	3	POL2007	Pháp luật Đại cương	2									2	20	8	2																					
12		PPE2007	Tâm lý học đại cương	2																																	
12		M2	KHỐI KIẾN THỨC CƠ BẢN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH	9																																	
12			*Các học phần bắt buộc*	*7*																																	
13	2	CLM2006	Mỹ học	2					2	20	8	2																									
14	3	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3									3	30	12	3																					
15	5	CLM2010	Đường lối VHVN của ĐCS Việt Nam	2																	2	20	8	2													
15			*Các học phần tự chọn*	*2/10*																																	
16	5	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2																	2	20	8	2													
16		MUN2003	Nghệ thuật học đại cương	2																																	
16		CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới	2																																	
16		PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật	2																																	
16		CFL2008	Tiếng Việt thực hành	2																																	
16		M3	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	29																																	
16			*Các học phần bắt buộc*	*25*																																	
17	7	CLM2053	Hóa trang	2																									2	10	18	2					
18	4	CLM2081	Quy trình sản xuất film	2													2																				
19	5	CLM2082	Kỹ thuật điện ảnh	2																	2																
20	3	CLM2056	Phương pháp sân khấu truyền thống	2									2	30	18	2																					
21	1	CLM2083	Âm nhạc trong kịch - điện ảnh	2	2	15	12	3																													
22	5	CLM2084	Lịch sử văn học Thế giới và Việt Nam	3																	3	34	4	7													
23	6	CLM2085	Phân tích tác phẩm văn học (kịch-điện ảnh)	3																					3	30	12	3	√								
24	4	CLM2057	Lịch sử sân khấu Thế giới và Việt Nam	3													3	30	12	3																	
25	5	CLM2058	Lịch sử Điện ảnh Thế giới và Việt Nam	3																	3	30	12	3													
26	7	CLM2086	Phân tích tác phẩm sân khấu - điện ảnh	3																									3								
26			*Các học phần tự chọn*	*4/8*																																	
27	6	BFA2042	Lịch sử nghệ thuật tạo hình Thế giới và Việt Nam	2																					2	15	13	2	√								
28	6	GRU2044	Thiết kế sân khấu	2																					2	8	20	2									
27		FAD2049	Thiết kế phục trang	2																																	
28		MUS2059	Khiêu vũ	2																																	
28		M4	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	48																																	
28			*Các học phần bắt buộc*	*42*																																	
29	1	CLM2078	Hình thể 1 (Kỹ thuật cơ bản)	3	3	6	36	3																													
30	2	CLM2079	Hình thể 2 (Kỹ thuật thể hiện)	3					3	6	36	3																									
31	3	CLM2061	Hình thể 3 (Múa)	3									3	6	36	3																					
32	1	CLM2062	Kỹ thuật biểu diễn kịch - điện ảnh 1	3	3	6	36	3																													
33	2	CLM2063	Kỹ thuật biểu diễn kịch - điện ảnh 2	3					3	6	36	3																									
34	3	CLM2064	Kỹ thuật biểu diễn kịch - điện ảnh 3	3									3	6	36	3																					
35	4	CLM2065	Kỹ thuật biểu diễn kịch - điện ảnh 4	3													3	6	36	3																	
36	5	CLM2066	Kỹ thuật biểu diễn kịch - điện ảnh 5	3																	3	6	36	3													
37	6	CLM2067	Kỹ thuật biểu diễn kịch - điện ảnh 6	3																					3	6	36	3									
38	7	CLM2068	Kỹ thuật biểu diễn kịch - điện ảnh 7	3																									3	6	36	3					
39	8	CLM2069	Kỹ thuật biểu diễn kịch - điện ảnh 8	3																													3	6	36	3	
40	1	CLM2070	Tiếng nói trong kịch - điện ảnh 1	3	3	12	30	3																													
41	2	CLM2071	Tiếng nói trong kịch - điện ảnh 2	3					3	12	30	3																									
42	3	CLM2072	Tiếng nói trong kịch - điện ảnh 3	3									3	12	30	3																					
42			*Các học phần tự chọn*	*6/10*																																	
42		VMU2020	Thanh nhạc	2																																	
42		MUS2058	Múa	2																																	
43	4	CLM2087	Võ thuật điện ảnh	2													2																				
44	4	CLM2073	Chuyên đề 1	2													2	2	26	2																	
45	6	CLM2074	Chuyên đề 2	2																					2	2	26	2									
45		M5	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẾ VÀ TỐT NGHIỆP	18																																	
45			*Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp*	*8*																																	
46	5	CLM2075	Thực tập nghề nghiệp	3																	3																
47	7	CLM2076	Thực tập tiền tốt nghiệp	5																									5								
47			*Khối kiến thức tốt nghiệp*	*10/10*																																	
48	8	CLM2077	CT biểu diễn nghệ thuật TN	10																													10				
			Tổng số tín chỉ	*127*	17				17				18				17				18				14				13				13				
			Tổng số tiết lý thuyết	*554*		76				98				104				78				110				66				16				6			
			Tổng số tiết thực hành	*826*			159				138				148				101				68				122				54				36		
			Tổng số tiết tự học	*126*				23				22				18				16				17				22				5				3	

Áo dố điều Bằng PM (OK)

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Khoa Văn hóa Nghệ thuật	Phòng Đào tạo	HIỆU TRƯỞNG
Trần Danh Toàn	Nguyễn Đăng Nghị	Hà Thanh Hương	PGS.TS. Đào Đăng Phượng